

# KINH RƯỢT TUỆ GIÁC SIÊU VIỆT

Biên dịch và chú thích

Prajnaparamita Hridaya Sutra (Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh)

Thi Văn dịch và chú thích

Nhà xuất bản Rừng Trúc Paris 2517

---o0o---

**Nguồn**

<http://thuvienhoasen.org>

**Chuyển sang ebook 18-01-2014**

**Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com**

**[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)**

## **Mục Lục**

Đôi lời của nhà xuất bản Rừng Trúc

Đại ý Kinh Bát-nhã

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh

Kinh RƯỢT TUỆ GIÁC SIÊU VIỆT PHÁ MÊ TRỪ KHỔ

Lời dẫn về xuất xứ Kinh RƯỢT

Lời dẫn về các từ ngữ trong bản dịch chữ Việt này

Lời dẫn về đặc điểm của Kinh RƯỢT TUỆ GIÁC SIÊU VIỆT

Phép biện chứng Phá mê trừ khổ

1. Mối quan hệ giữa pháp biện chứng xưa nay
2. Pháp biện chứng trong Kinh RƯỢT TUỆ GIÁC SIÊU VIỆT và các kinh là trong Trung quán luận

---o0o---

## **Đôi lời của nhà xuất bản Rừng Trúc**

Sau khi in bản *Giật Trùng*, thì Quách Tấn ra đi, chúng tôi đã nhận được rất nhiều khích lệ và khen tặng của các hàng tri thức, giới học giả, các nhà làm văn nghệ và bạn hữu xa gần trong nước cũng như ngoài nước. Chúng tôi xin cảm ơn. Và nguyện cống hiến trung thành vì nền văn nghệ đang mang.

tr ả i chung, nhân l ần n ập m ặt hai này, chúng tôi xin phép t ả i thi u cho tình thân thêm c ảm thông.

Chúng tôi, m ột vài anh em, vì l òng n ể và l òng ng ười ch ả bao dung, nên lòng tuy s ợ trong n ể mà thân bông bèo n ổi l ưu x ả . Ngày tr ả ra i, nh ững mong tìm n ổi xa r ẻng, i u hay l ẻ th ẻ góp ph ần gi ẻ nguy th ể n ể. Nh ững i v ẻ i c v ẻng v ẻn còn cách b ẻ t ẻ nhau. Th ể n ể còn ng ả nghiêng, lòng ng ười không t ẻnh, khi n ẻ kh ẻ p n ẻ nh ẻng vì c ẻ l ẻn b ẻn ra chuy ẻn m ẻ u ẻ to nh ẻ cá nhân, gia ẻ ình hay b ẻ nhóm. Hành ẻng ch ả thành v ẻ c ẻ tr ẻ thân cho h ẻnh nguy ẻn. Chúng tôi, c ẻng nh ẻ ph ẻn l ẻn th ẻ h ẻ sinh ra trong ch ẻ ìn tranh, th ẻ y ẻ u b ẻ l ẻ ì d ẻng, b ẻ hy sinh phung phí, b ẻ ph ẻn b ẻ i th ẻng tr ẻc. Và sau nh ẻng l ẻn th ẻ t ẻ b ẻ i và th ẻ t ẻ v ẻng cùng c ẻc nh ẻ th ẻ, chúng tôi ch ẻng còn b ẻ t ẻ nhìn v ẻ ả u làm b ẻn, nhìn t ẻ ai làm b ẻ. Ch ẻ còn b ẻ t ẻ l ẻ y th ẻ t ẻ b ẻ i và th ẻ t ẻ v ẻng làm n ẻn t ẻng cho chí b ẻ t ẻ khu ẻ t ẻ và lòng kiên trì.

“ ẻ trong ẻ ám gi ẻc mà tâm chí không kiên ẻnh thì làm sao phá v ẻ? Trong ẻ ám quân lo n ẻ t ẻng c ẻng v ẻ y.”

D ẻng nh ẻ tâm th ẻc Vi ẻt Nam ẻng b ẻnh ng ẻ trùng v ẻy lo n ẻ t ẻng uy hi ẻp. Không th ẻ trì hoãn, chúng tôi ẻ em gi ẻc m ẻ ph ẻc v ẻ v ẻn hóa ô m ẻ p ẻ t ẻ thu ẻ u th ẻ i ra th ẻc hi ẻn, luôn t ẻ ìn làm k ẻnuôi thân trong s ẻch cho anh em, thay vì i ẻ than r ẻn xin x ẻ hay i ẻ làm thuê ẻ m ẻn cho ng ẻ i.

Có lòng nh ẻ không có v ẻn. Ng ẻ i ẻng h ẻng ông, mà th ẻ m ẻ h ẻa chính tr ẻ khi ẻn cho nghi ẻk d ẻày c ẻ. ẻt khách g ẻp nhau không nhìn m ẻt. May thay, b ẻn b ẻ và m ẻt s ẻng ẻ i quen b ẻ t ẻ xa g ẻn có t ẻ tâm và cảm c ẻnh chúng tôi, k ẻ ít ng ẻ i nhi u góp cho chúng tôi m ẻn làm v ẻn. Ng ẻ i cho m ẻn không l ẻi, ng ẻ i l ẻ y m ẻt phân r ẻ i, ng ẻ i l ẻ y hai phân hay ba phân m ẻt th ẻng. Chúng tôi quý h ẻt nh ẻ ân nhân. Nh ẻt là ẻ hoàn c ẻnh mà ngân hàng ch ẻ cho nhà giàu vay, hoàn c ẻnh mà các t ẻ gia cho vay l ẻ y l ẻi òi ph ẻ i có h ẻng s ẻn, h ẻt xoàn th ẻ chân m ẻi cho m ẻn, chúng tôi ch ẻ có ôi tay tr ẻng và m ẻt t ẻ m ẻ lòng, nói ch ẻng ai tin.

C ẻ s ẻ nhà in l ẻ p ẻ t ẻ gi ẻ a n ẻm 1970, ba n ẻm sau m ẻ i ẻ s ẻc xu ẻ t ẻ b ẻn c ẻu n ẻ sách ẻ u tiên là *Gi ẻt Tr ẻng*. ẻ y ch ẻ vì su ẻ t ẻ ba n ẻm chúng tôi ẻ ã ph ẻ i ch ẻng ch ẻ i kh ẻc l ẻi t ẻ và c ẻ l ẻc v ẻ i ói, l ẻnh, lao ẻng, tâm trí c ẻng th ẻng vì hi ẻm nguy phá s ẻn, trong m ẻt x ẻng in nghèo ẻngo i ô Paris. Chúng tôi làm v ẻc 17 gi ẻ m ẻi ngày ẻc m ẻc v ẻi nguy b ẻi n ẻ. V ẻn thi u, mà lúc kh ẻ i s ẻ l ẻi không có khách hàng. Xu ẻt thân lý t ẻng, không quen và thi u kinh nghi ẻm trong v ẻc c ẻnh tranh làm ẻn n ẻ i x ẻng i. Tình tr ẻng mà t ẻ t ẻc m ẻi t ẻp nh ẻ “can ẻm, kiên c ẻng, c ẻg ng ẻ”... b ẻng tr ẻ nên th ẻ nói-ch ẻ i-vui tr ẻc s ẻ b ẻc thi ẻt nguy k ẻch c ẻa t ẻn sinh. Tình tr ẻng chúng tôi ẻ ã nh ẻ i trên d ẻy u ẻ l ẻng l ẻ, bên d ẻ i là h ẻ và l ẻa, sau l ẻng tr ẻc m ẻt toàn nh ẻng l ẻi h ẻm d ẻa sát khí, t ẻ i hay lui ẻ u v ẻn d ẻng ch ẻng n ẻ y n ẻ l ẻc. Chúng tôi ẻ i t ẻ i. Th ẻt là may m ẻn b ẻ t ẻng , hôm nay còn có th ẻng i v ẻi t ẻnh ng ẻ dòng này!

L ẻp tâm xây nhà in cho v ẻn hóa, mà vì m ẻi ng ẻc m ẻm manh áo, ngày ngày ph ẻi lo in thuê cho ng ẻ i, in nh ẻng v ẻc ch ẻng dính g ẻi t ẻi v ẻn hóa. ẻn ph ẻm *Gi ẻt Tr ẻng* ch ẻc n ẻm t ẻ tu n ẻ l ẻ là xong, th ẻ mà ph ẻ i th ẻc hi ẻn trong vòng ba th ẻng vào nh ẻng gi ẻ khuya

kho t, lúc máy và ng i c r i. Ph n khác c ng vì chúng tôi ch a trang b c ch Vi t. Khi in *Gi t Tr ng*, ph i s p b ng ch n c ng i, v b n chính, r i t tay ánh d u Vi t, sau m i làm b n k m in. Muôn b r c r i và thi u th n!

K v trang b t i tân, so ra chúng tôi ch a b ng m t ph n m i các nhà in trung bình ngo i qu c. bù p thi u th n ó, chúng tôi ch bi t c y nh , n ng t a vào n ng l c sáng ki n, h c h i và tùy h p. Chúng tôi th ng hình dung t i tác phong c a thi n s Tín H c, v th y c a ngành n loát Vi t Nam u th k XII, nh ng tháng n m thi n s i tìm tòi, phát ki n k thu t n loát bên Trung qu c h u c i ti n ngh truy n t ý th c Vi t Nam.

V a s ng tâm tr ng ng i làm v n ngh , v a s ng toàn ph n i u ki n th thuy n, chúng tôi c m thông tr n v n v i tác ph m c ng nh n ph m. Th ng khi c m t bài th hay, nhìn b c tranh p, th ng th c m t t t ng thâm tr m, ng m m t ki n trúc tuy t v i..., chúng ta ít ngh t i n i lao tâm lao l c c a ng i tác t o ra nó qua bao nhiêu kh c kho i c a êm sâu và ngày tháng. Cho nên chúng tôi quan ni m m t n ph m ph i p, nhã, g i khung tr i và b u khí trang nghiêm hay tài hoa, ph i ph i cho ng i c s m làm quen v i tác ph m. n ph m và tác ph m ph i là s ng tình dung thông gi a tác gi , n công và ng i c. Không có s cách chia nào gi a tác gi và n công. C hai hòa vào nhau i g p ng i tình là c gi . p, nhã, trang tr ng không nh t c ph i t n nhi u ti n, ph i in l n, ph i òi h i nhi u ph ng li u. Quan h nh t là liên h ý th c gi a ng i in, ng i trình bày và tác ph m. B c xong nh p c u ý th c thì lao ng s là s v n d ng t i a cho t i ch k cùng c a sáng ki n, và bi n ch k thu t ra c m xúc ng i. Chúng tôi ã tho át ly th o t ng cho r ng sách ph i in cho “ph bi n”, “ i chúng”, “gi n n”. Tác ph m t nó ph bi n, t nó i chúng, t nó gi n n, ch không ph i cách in. Có nhi u cu n sách in t n kém mà không p, vì ng i ch tr ng quên v n d ng và bi n ch ph ng li u có trong tay. L i c ng có hàng t n hàng t n gi y in phí ph m qua các c quan tuyên truy n trong th gi i, nhìn có v gi n n vì v i vĩa, vì làm cho ra v nghèo và gi n n, ho c gi vì không ch m sóc nên hóa ra gi n n, t ng r ng nh th s ph bi n, s i chúng. Chúng tôi phân bi t h n tác ph m v n ngh và truy n n.

Ngoài vi c t o không khí và ph ng tr i cho tác ph m, vi c ch m sóc và sáng ki n n loát còn mang thêm t m lòng t ng m i v i tác gi . Cu c i ng n, h nh phúc không dài, ni m vui mong manh, t ng r ng i u quý báu nh t mà con ng i có th t ng nhau qua cu c tr m n m là thì gi dành t ng ni m và s ng cho nhau. Trên m t ó, chúng tôi c h t s c r ng rãi. M i l n in là m t l n t ng ni m, m t l n s ng v i.

Ng i x a t ng nói có nhà không c , có n c không c phò. Chúng tôi b t h nh không c g n g i các hàng thi n tri th c, i c, các nhà làm v n ngh trong n c h i han c u h c. Xin t m m n n ph m th hai này nêu ôi l i b c b ch. Con ng chúng tôi h ng t i tùy thu c r t l n vào s góp ý, giúp c a quý v và b ng h u.

Vì xa nên m i có g n. Chúng tôi trông mong.

### Ý Kinh Bát-nhã

Bát-nhã Ba-la-m t nghĩa là Trí tuệ cứu cánh, trí tuệ đã bao bọc (áo bọc: cứu cánh). Còn “tâm” trong ch Tâm Kinh chính nghĩa là tích tụ – tức bao nhiêu yếu nghĩa của giáo lý Bát-nhã mà Phật đã dạy về Phật giáo Kinh này.

Lịch sử du học của ngài Huyền Tráng có chép ngài đem về thánh Tạng kinh này trong mộng, lúc bị naga sa m c mà ngài đi qua, nhờ ngài thoát nạn và cứu độ học hoàn thành. Sau về, ngài liền dịch kinh này và truyền bá Bát-nhã 600 cuốn mà ngài La-thập đã dịch. Do đó chúng ta có thể biết Kinh Bát-nhã, ngoài cái danh phát sanh trí tuệ Bát-nhã, còn cái nghiệp lực hàng ma truyền đến chúng ta. Đó là nghiệp chính Phật đã hứa hẹn.

Nội dung Kinh Bát-nhã có hai chữ Sĩc và Không là biểu hiện minh triết. Sĩc và Không đây không thể hiện là hữu hình và vô hình như hiện tượng sinh diệt như vậy. Hữu cho ứng, thì Sĩc, đó là sĩc của. Un, ngoài sĩc, còn có thể, năng, hành, và thế. Kinh này muốn, thuyết dạy chuyên khi sau:

“Khi ngài Quán Thế Tôn đi sâu vào trí tuệ cứu cánh, thì thấy năm uẩn chân không, siêu việt mọi sắc tướng, nên nói về tôn giáo Xá-lợi Tử, sĩc của không khác chân không, chân không không khác sĩc của, sĩc của tức là chân không, chân không tức là sĩc của; thế nên, năng hành và thế của chúng ta như vậy.”

Như vậy, trong trường hợp muôn dịch thuật, ta có thể dùng thuật ngữ “các pháp” thay thế cho tất cả năm uẩn và 12 xứ, mọi tướng vị và 12 nhân duyên mà Kinh này nói rõ sau, rồi ta có thể dịch như thế này:

“Khi ngài Quán Thế Tôn đi sâu vào trí tuệ cứu cánh, thì thấy các pháp uẩn chân không, siêu việt mọi sắc tướng, nên nói về tôn giáo Xá-lợi Tử, như thế này: Xá-lợi Tử, các pháp không khác chân không, chân không không khác các pháp, các pháp tức là chân không, chân không tức là các pháp.”

Rồi gì thích như thế nào? Ta có thể làm như sau chúng ta hiểu nghĩa của nó như này: Các pháp = chân không, chân không = các pháp. Thế sao các pháp uẩn không khác, tức là chân không? Là vì các pháp tuy có những cái có, xét theo tính cách không gian thì vô ngã (không có tính cách biệt lập), và xét tính cách thế gian thì vô thế (không có tính cách cảnh): có mà cái có vô thế và vô ngã như vậy, nên tức là chân không. Nói như vậy chưa hết ý. Phật nói rằng thế các pháp, phạm vi là có, dù có vị m t ý niệm mà thôi – như không chừng, cái có vậy nên phải do các mối quan hệ hòa hợp (nên vô ngã), và do mối liên hệ liên tục (nên vô thế) mới có thể có. Vậy ra cái có, có tức là không, có = không, không = có.

Nh v y không nh ng các pháp thu c tính ch t t p nhi m, mà ngay c các pháp thu c tính ch t thanh t nh c ng u nh th , c ng u chân không. Và khi trí tu Bát-nhã th u tri t chân không, thì “tâm không còn ch ng ng i, vì không còn ch ng ng i nên không e s gì c”, b i l , t i thi u, c ng hi u r ng, tánh m ng ti n tài nh t thi t u không th c, nên không luy n ti c khi m t mát, không e s tr c ch t chóc, mà d ng mãnh th c hành B -tát h nh, d n d n ch ng c tri giác vô th ng c a ch Ph t, giai o n cu i cùng c a trí tu Bát-nhã.

*Thích Trí Quang*

---o0o---

### **Ma-ha Bát-nhã Ba-la-m t- a Tâm Kinh**

Quán T T i B -tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-m t- a th i, chi u ki n ng u n giai không, nh t th kh ách.

“Xá-l i t , s c b t d không, không b t d s c, s c t c th không, không t c th s c. Th , t ng, hành, th c di c ph c nh th .

Xá-l i t , th ch pháp Không t ng, b t sanh b t di t, b t c u b t t nh, b t t ng b t gi m. Th c không trung vô s c, vô th , t ng, hành, th c; vô nhãn, nh , t , thi t, thân, ý; vô s c, thanh, h ng, v , xúc, pháp; vô nhãn gi i nãi chí vô ý th c gi i, vô vô minh di c vô vô minh t n, nãi chí vô lão t di c vô lão t t n; vô kh , t p, di t, o; vô trí di c vô c, d vô s c c .

B - tát- a y Bát-nhã Ba-la-m t- a c , tâm vô quái ng i, vô quái ng i c vô h u kh ng b , vì n ly iên o m ng t ng, c u cánh Ni t-bàn. Tam th ch Ph t y Bát-nhã Ba-la-m t- a c c A-n u- a-la tam-mi u-tam-b - .

C tri Bát-nhã Ba-la-m t- a th i th n chú, th i minh chú, th vô th ng chú, th vô ng ng chú, n ng tr nh t th kh , ch n thi t b t h , c thuy t Bát-nhã Ba-la-m t- a chú, t c thuy t chú vi t: Y t- y t- , Ba-la y t- , Ba-la-t ng y t- , B -tát-bà-ha.”

---o0o---

### **Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t Phá mê tr kh**

Khi ti n sâu vào ngu n m ch c a Tu giác Siêu vi t, K T nh th c Quán kh Tr nguy nh n chân ra n m h p th và th y su t t tánh Không c a chúng, li n thoát m i kh ách.

“Này ng i con dòng Sari, hình th là chân không, chân không là hình th . Chân không ch ng khác hình th , hình th ch ng khác chân không. M i hình th u chân

không, m i chân không u hình th . C m xúc, nh n th c, t o ng hay ý th c u nh th c .

Này ng i con dòng Sari, m i hi n t ng u mang t tánh Không. M i hi n t ng u không sinh không di t, không d không s ch, không h thêm c ng ch ng h b t.

B i l ó, này ng i con dòng Sari, trong chân không không có hình th , không có c m xúc, không có nh n th c, không có t o ng, không có ý th c; không có m t, tai, m i, l i, thân, ý; không có hình, ti ng, mùi, v , s ch m, hi n t ng; không có i t ng c a m t, su t n i t ng c a ý th c c ng không; không có vô minh, không có ch m d t vô minh, cho n không có già, ch t, c ng không có h t già, ch t; không có kh , không có nguyên nhân c a kh , không có gi i thoát, không có con ng gi i thoát; không có trí giác, không có t u thành, vì ch ng có qu v gì thành t u.

B i th , này ng i con dòng Sari, nh an nhiên b t ng v i m i thành qu cá nhân, K T nh th c n ng vào Tu giác Siêu vi t thoát ly các ni m t ng. Nh ly ni m nên không còn s hãi, th ng l t m i o v ng, và hóa hi n tính an nh . Các ng giác ng trong quá kh , hi n t i và v lai u n ng theo Tu giác Siêu vi t mà phát hi n Vô th ng Chánh ng Chánh giác.

Cho nên, ph i bi t r ng Tu giác Siêu vi t là linh ng k v , linh ng c a hu trí, linh ng t i h u vô song, mang kh n ng lay m i ngh ch c nh kh au. Linh ng tho t sinh t Tu giác Siêu vi t này là s th t, không m y may d i trá. Câu linh ng có kh n ng gi i phóng ó là: “ , , siêu su t mình và thoát m i sinh dân. Gi i thoát! T t th y cùng v an nhiên n i ch n.”

---o0o---

### **L i d n v xu t x Kinh Ru t**

Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t, nguyên v n ch Ph n là Prajnaparamita Hrdaya Sutra, Trung Hoa d ch Bát-nhã Ba-la-m t- a Tâm Kinh. ây là b n Kinh ng n nh t, cô k t nh t, gi i phóng nh t trong các Kinh b n Ph t giáo, c bi t thu c h Bát-nhã.

Nh ng kinh b n Bát-nhã xu t hi n vào kho ng m t tr m n m h n tr c Tây l ch, Astasahasrika có l là b n c nh t và c ng là b n u tiên c d ch sang ti ng Trung Hoa vào n m 179 sau TL d i b n “ o h nh Bát-nhã”, g m có 8.000 câu k . ây chính là b n c khai tri n qua các Kinh b n Bát-nhã u tiên nh Satasahasrika (th ng g i là Bách lu n), Pancavimsatisasrika, vv, nh ng b n Kinh dài m t i 125.000 câu k . Kinh Ru t ng n nh t, không y 300 ch .

T i các n c thu c v n h Ph t giáo Trung Hoa nh Nh t B n, Tri u Tiên, Vi t Nam, hay Ph t giáo Tây T ng thì Kinh Ru t c t ng c th ng xuyên, không có ng i theo o Ph t Vi t Nam nào mà không thu c lâu b n Kinh này – chúng tôi mu n nói b n Hán di n Nôm Bát-nhã Ba-la-m t- a Tâm Kinh. Tuy nhiên t x a t i nay, Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t ch a c di n d ch m t cách tr ng i sang ch Vi t. Có l m t ph n vì nh ng danh t trong Kinh Ru t vì di u và c b n nh t c a o Ph t,

chúng ai là không hiểu. Phần khác, Kinh Rú t tuy chứa đựng sâu sắc, siêu việt, nhưng những câu kệ niệm chân ngôn (mantra), nên ít người chú trọng nghiên cứu. Một số các bản dịch xuất hiện trong báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1930 đến nay thường chỉ làm việc chuyên tu hơn là đi sâu vào sinh hoạt của Tu giác Siêu việt.

Bên phía Âu châu, Kinh Rú t đã được dịch sang Anh ngữ, Đức ngữ, Pháp ngữ, v.v. Bản dịch đầu tiên của Max Muller in năm 1884. Shaku Hannya dịch lần đầu tiên hai và in năm 1923. Năm 1934, D. T. Suzuki cũng dịch và in trong bộ Thiển Luận danh của ông. Năm 1948, E. Conze dịch lại bản dịch mới khác. Tuy nhiên, chỉ có một số chỗ, một vài cách phân đoạn, hoặc một vài sai khác thu được phần vì những chỗ khác nhau theo sự phát triển và trở nên thành lập ngành học Phật giáo Tây. Nội dung bản Kinh không khác xa lắm với bản Hán dịch đầu tiên của ngài Huyền Trang xuất hiện vào thế kỷ VII.

Kinh Rú t Tu giác Siêu việt trình bày hôm nay được bản Phần nhập. Chúng tôi cho in lại bản Phần nhập này để sách này có thể tham cứu. Có hai điều xin thưa ngay: một là bản Phần nhập của chúng tôi không có câu “Liền thoát khỏi khổ” (nhập thế khổ) như bản Hán của ngài Huyền Trang. Bởi lẽ trong bản Hán ngài dịch lại không có câu đó? Thêm chi tiết là, nghĩa của chữ nhập mà Kinh bản không bắt đầu từ đây. Điều thứ hai là bản Phần nhập của chúng tôi không có câu “nhập nhập bất thành quả nhân”. Bản Hán của ngài Huyền Trang cũng không có câu đó. Câu này chỉ hiện diện trong bản Phần nhập của Conze. Chúng tôi thêm vào như lý do đã nêu trên. Nó không phải nghĩa Kinh, mà là từ ngữ suy nghĩ, cũng như thêm hiểu cho thêm.

Prajnaparamita Hrdaya, Kinh Rú t Tu giác Siêu việt vốn có hai bản. Một bản dài và một bản ngắn. Bản ngắn lưu hành ở Việt Nam, Nhật Bản, Trung Hoa. Bản dài lưu hành ở Tây Tạng và thường gặp trong các bản Phần nhập. Các kinh hai bản giống nhau. Bản dài chỉ thêm một phần đoạn đầu và phần kết. Phần đoạn đầu thì người nói Kinh từ núi Linh Thứu (Gridhrakuta) gần thành Vương Xá (Rajagriha), và thời gian nói Kinh. Lúc nhập định (samadhi) thì Phật nhập thế Quán thế Truý gi cho người con dòng Sاری nghe về Tu giác Siêu việt. Trong đoạn đầu này có một câu quan trọng cho biết rằng: Tu giác Siêu việt thoát khỏi thế gian, mà ý là. Tu giác Siêu việt không sinh không diệt, là một cái tất cả các pháp đều thoát trong quá khứ, hiện tại và tương lai... Phần kết, không có trong bản ngắn, nói sau khi Phật ra khỏi định, thì khen ngợi Phật nhập thế Quán thế Truý đã đi đến đúng chính về Tu giác Siêu việt từ pháp hội ông lúc bấy giờ.

## L i d n v các t ng trong b n d ch ch Vi t này

B n nguy n chúng tôi mu n làm m t b n d ch hoàn toàn Vi t Nam. Song chúng tôi ã b t l c. Ngôn ng Vi t càng giàu t th bao nhiêu thì còn nghèo t tri t b y nhiều. Do ó, t các t m i mà ch em l i s hi u l m, ng lúc gi m các ngh a ã có, thì chúng tôi tránh. Dù v y, chúng tôi ã c s c thay các t m i càng nhi u càng hay, mi n không ph n ngh a. Vì c thay các t m i nh m hai m c ích: m t là bóc tr n t t ng cho t i thâm nh p vào t ng ph Vi t Nam. Hai là các t c tuy ã ch nh nh, ã có ý ngh a sâu xa, n áo, nh ng c ng ng lúc thôi ánh ng tâm th c ng i nghe, ng i c. y là ch a k nh ng t thâm h u, ang b bi n t ng thành ngh a ph n, t c, th t th . Thói quen, t p t c v ngôn ng , c ch , t t ng, tuy mang s c di n t, c m thông, song l m khi ã ch t, ã tr thành nh ng th xác không h n. Sau ây là nh ng t chúng tôi d ch l i:

**Aryàvalokiteçvaraya-Bodhisattvo:** B n Hán c ng nh t t c các b n d ch khác u d ch là B -tát Quán Th Âm. Chúng tôi d ch là K T nh th c Quán kh Tr nguy. *Bodhi* do ch *Budh* có ngh a là “t nh d y, ý th c, t lý”. *Sattva* là k . *Bodhisattva* là K ã t nh th c, k ã th ng l t m i tr ng i và m i tr m luân kh ách b c vào con ng Giác ng . S nghi p t nh th c (B -tát) tr i qua hai giai o n t i h u: 1/ Quy t tâm t nh th c (Bodhicittopàda) h u có i u ki n tâm linh c u qu n sinh. 2/ Giác ng thành Ph t (Anuttarà-samyaksambodhih). T ng truy n, tr c khi ng thân vào cõi ng i c u h nh c Ph t, K T nh th c sinh d ng trên cõi tr i âu-su t (Tu ita).

Trên m t ngh a, B -tát Quán Th Âm ng v i K T nh th c Quán kh Tr nguy. Nh ng i v i nh ng ng i ch a quen v i ngành h c thu t, thì t “K T nh th c Quán kh Tr nguy” mang ý ngh a c p c u h n. M t khác, trong t *Avalokiteçvara* v n xu t t ch *Avalokana* có ngh a là cái nhìn c a c Ph t. Cái nhìn c a c Ph t trong ngh a cái nhìn quán chi u vào m t ho t c nh au kh , kh ng ho ng tìm ph ng c u ch a. Trong cu n Tibetan Painted Scrolls, Giuseppe Tucci c ng bình gi ng t ng t . Ta có th tìm th y ngh a này trong câu: Sarvatathàgatà - disthàna-sattvàlokana-buddhakse-trasandarsanavyùha. H nh nguy n c a t t c các K T nh th c (B -tát), và c bi t là B -tát Quán Th Âm, là h nh nguy n t m t cái nhìn, cái nhìn trí tu (Prajna) và th ng xót (Karuna) tr c cu c i v và kh n kh , b t công. Ch Hán Quán Th Âm c ng có ngh a là “nghe ti ng kh au c a th gian mà t i c u”, do ó chúng tôi d ch th ng ra “Quán kh Tr nguy”.

**Prajñàpàramitàh daya Sùtra:** Trung Hoa d ch âm là Maha Bát-nhã Ba-la-m t- a Tâm kinh. *Prajña* là trí tu trong ngh a tr c di n th c t i b ng ly ni m. Ly ni m là x b m i t t ng, khái ni m, lu n lý (D ti) v n ch là s l p thành c a nh ng l i nhìn phi n di n, c c b , o t ng (vikalpa, Bi n k s ch p). *Paramità* ngh a là “t i b bên kia, thành công trong s m nh nào ó”. Chúng ta c ng th ng dùng hình nh t ng t khi nói “làm cho t i n i t i ch n”. ây là m t thành ng thông d ng c a dân t c n. Khi hoàn t t m t vi c gì, thành công m t s m nh nào, ng i n nói là “ ã t i b bên kia”. *Sùtra* là Kinh. *H daya* là lối, c i, tim, y u tính...



Vì *Prajñàpàramità* không phải là trí giác theo nghĩa triết học thông thường và không thể nghiên cứu theo lý, chí, ý, khi lý, chí, ý này chưa thể chứng minh được thực tiễn, nên chúng tôi dịch bằng Tu giác Siêu việt. *Tâm Kinh* là chữ Trung Hoa, tiếng Việt là Kinh Ruột trong chữ Việt.

**Panca Skandàh:** Cho đến nay vẫn được dịch là “ngũ uẩn” hoặc “năm uẩn”. Chúng tôi dịch là “năm hợp thể”. Năm hợp thể bao gồm ngũ duyên liên hợp thành một cá thể. Đây là một di sản triết học về ngũ duyên tạo sinh, còn gọi là nhân duyên sinh (Pratityasamutpàda) hiện là kê cứu các hợp thể theo khoa học. Về quan niệm hợp thể gồm có:

Rùpa: hình thể. Trung hoa dịch là “sắc”.

Vedanà: cảm xúc. Trung hoa dịch là “thức”, cảm xúc thuộc phạm vi phát giác các giác quan.

Samjñà: nhận thức. Trung hoa dịch là “tâm”, nhận thức là nhận biết phát giác tất duy.

Sa skhàra: tạo nghiệp. Trung hoa dịch là “hành”, tạo nghiệp bao gồm những nghiệp lực, thuộc về trí tuệ như thuộc về vật thể, thuộc về các yếu tố như hình thể.

Vijñàna: ý thức. Trung hoa dịch là “thức”, quy gồm tất cả những biến chuyển của tâm giác quan và ý thức.

**Sariputra:** Trung hoa dịch là “Xá-lợi tử” hay “Xá-lợi-phất”. Tiếng Phạn có nghĩa là người con dòng Sari. Chữ Sari mang nhiều nghĩa khác nhau. Chữ này cho nhân vật Sariputra có hai: Sari là xá-lợi, hoặc sari là cái sàng. Mẹ của Sariputra là một người đàn bà hiền trí thông minh, trí tuệ bền bỉ nên được ví như cái sàng, do đó bà có hiệu là Sari. Chúng tôi không muốn nhầm lẫn nghĩa nào cho người tử tu của Phật này, nên dịch theo Phạn ngữ là “người con dòng Sari”.

**Dharma:** thường dịch là “pháp”. Dharma mang rất nhiều nghĩa: luật lệ, đạo đức, tính thể của mỗi sự vật, thể tính của hiện tượng, v.v. Tùy theo nội dung mà dharma mang những nghĩa khác nhau. Như nói “pháp thân” (dharmakàya) là nói về tính thể của mỗi loài, là bản thân chân lý của Phật; pháp giới (dharma-dātu, dharmatà) là nói về thể tính của chân lý, bản thể của hiện tượng giới. Trong Kinh Ruột chúng tôi dịch là “hiện tượng”.

**Nirvāna:** thường dịch là “niết-bàn”. Nhiều người hiểu lầm nhầm lẫn về nghĩa của Nirvāna, rằng chỉ ra sau khi chết dành cho những người hiền nhân. Thực ra không ai chết về nghĩa của Nirvāna, trừ khi đã thể chứng được Nirvāna. Nirvāna ngoài mỗi sự vật và ý niệm, danh tướng khi còn sống, còn nhìn theo cảm thức luân hồi hiện tượng giới. Candrakirti khi luận về Trung Quán Luận của ngài Long Thôn (Nāgārjuna) có viết rằng: Nirvāna là cái gì không thể bắt không thể chạm, không thể nắm mà chứng không thể trở nên, không thể diệt mà chứng không thể sinh (xem Mādhyamikakārikāvṛtti). Nāgārjuna chứng rằng những người chứng Nirvāna không

ph i là “h u” (bhàva), không ph i là “vô” (abhàva) mà c ng không là b n -th -th c -t i-n m-ngoài-hi n-t ng-gi i (asamskrta). Nirvà a hi n hi n ngay trong c nh s ng tr c m t ta, song nh ng v ng t ng tranh ch p và i ãi làm che m th c t i Nirvà a khi n ta không th n m b t th c t i an nhiên ó. Ch có Tu giác Siêu vi t (Prajñàpàramitā) m i thay i c cái nhìn v ng t ng bao ph quanh ta h u tr c đi n th c t i. Dùng ngôn ng th gi i thì Nirvà a là cái gì không th ngh bàn (avyāk ta).

Ph t giáo chia làm ba th Nirvà a: Upadhise a (h u d y Ni t -bàn) t c khi nh ng v ng t ng, vô minh và am mê ã hoàn toàn v ng l ng, nh ng thân và tâm v n ti p t c hi n h u (không vì m c ích v k mà vì i nguy n c u ch úng sinh). Tr ng h p ã x y ra sau khi c Ph t Thích-ca ã thành o.

Nirupadhise a hay Parinirvàna (Vô d y Ni t -bàn) t c là tr ng thái mà v ng t ng, vô minh, am mê, c ng nh n m h p th ã hoàn toàn ch m d t vòng luân chuy n kh au.

Aprati thita Nirvà a (vô tr x Ni t -bàn) tr ng thái c a nh ng k t nh th c t t i qu v Ph t, song t nguy n hi n mình ph c v cho qu n sinh au kh .

Chúng tôi hi u Nirvà a nh s v ng l ng, bình an nh và trong th c t i, khi th c t i ch a b d y ng b i v ng t ng, vô minh tranh ch p am mê. Do ó d ch Nirvà a là “tính an nh ” thay cho ch Ni t -bàn là d ch âm Hán.

---o0o---

### **L i d n v c i m c a Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t**

S xu t hi n các Kinh i n Bát-nhã vào non 200 n m tr c Tây l ch mang m t ý ngh a tr ng i. Càng nhìn rõ vào l ch s và xã h i loài ng i th i k ó, c bi t n , ta càng th y sáng lên ý ngh a c a Tu giác Siêu vi t.

S kh au th ng h n và toàn đi n c a qu ng i qu n chúng mà c Ph t nh m gi i c u h m y th k tr c, ngày càng kh n n b i s chuyên quy n, tham nh ng, cu ng tín c a nh ng giai c p c m quy n c m l i. Nh ng k có u óc có th h ng đ n qu n chúng thì ho c là n thân im ti ng, ho c lao sa vào nh ng h c phái, tri t lu n ch ng n thua gì n vi c gi i phóng con ng i kh i kh au, b t công kh i s héo h t c a tâm linh. Hàng tr m h c phái ch ng i nhau, nh ng lu n c u kê trên các th n t ng, các đ phóng trí th c, h n là quán chi u th c t i t i h u c a nhân sinh và v tr .

Tu giác Siêu vi t v n là bi n ch ng Phá mê tr kh mà c Ph t ã gi ng d y t h i còn sinh ti n. Nh ng vì trình th c ch ng s kh i, m t s l n môn không n m v ng c y u ngh a. Mãi t i nh ng th k sau, ph n vì nhu c n th i i, ph n nh nh ng b óc k v tâm c trong Ph t giáo mà Tu giác Siêu vi t phát tri n t i cao sâu.

Bát-nhã tông, còn gọi là Tam luận tông, thuộc phái Tân. Nguyên do Phật có nhiều pháp, trình bày những nguyên lý khác nhau, tùy theo trình độ văn hóa, căn tính và năng lực cho những người khác nhau. Những người cư ngụ ở địa phương trên hai miền thuộc Tân và Trung, cư ngụ ở là Không và Hữu. Miền thuộc Tân cho rằng tánh (tức bản thể tùy thuộc) là Không. Miền thuộc Trung cho rằng Huyền (tức hiện tượng giả) là Có. Dù vậy, hai miền thuộc này không chênh lệch nhau như các học thuyết ngoài. Chúng chỉ là những miền thuộc phù hợp theo tâm trạng theo căn cứ cùng nhìn từ các uẩn giả để thoát khỏi vọng tưởng và khổ đau. Cho nên vì vậy ở Phật, vì vậy Bát-nhã tông, thì Tân-Trung, Không-Hữu như hai bánh xe cùng lăn trên cùng một con đường giữa – trung – đạo. Trung đạo là trung luận. Trung luận là biện chứng Pháp môn triết học. Có nhiều người hiểu lầm Trung đạo là con đường giữa nghĩa là một vị trí thứ ba ngoài hai con đường kia. Luận văn này, từ điển này theo lời giảng của học thuyết này, còn lưu ý vị trí thực tế của hai triết lý tranh hùng. Con đường giữa hay Con đường thứ ba là Không luận, không có con đường. Không có con đường vì đã siêu việt tất cả hình tướng, nên nên cần những con đường, hình tướng lang thang vô vọng của những con đường. Siêu việt mọi hình thức triết lý, tranh chấp. Đó là triết lý hiểu trung đạo như là trung luận, như là biện chứng Pháp môn triết học, như là sự chỗi dậy của tâm linh ngang bằng ngang bằng, mọi hình thức tình yêu của những khái niệm, vọng tưởng và tham mê.

Muôn thâm nhập Bát-nhã tông, cần cần ít nhất những tác phẩm của Nagarjuna, Aryadeva, Vimalakirti, Shantideva, Candrakirti... qua những tác phẩm như Mahàprajñāparamitāsāstra, Catuśataka, Vimalakīrtinirdeśa, Śikṣāsāmuccaya, Prasānāpadāmadhyamakāvṛtti, Avataśaka... các bản Hán văn có thể tìm đọc ở Trung luận, Tập luận môn luận, triết luận của ngài Long Thụ, Bách luận của ngài Huệ-bà, Kinh Hoa Nghiêm, v.v.

Bát-nhã tông không phải là một triết lý triết học, một triết lý thuyết, mà là một pháp quán chiếu, một biện chứng trong pháp Pháp môn triết học. Khi những vọng tưởng và tà kiến biến mất, thì tất nhiên thể tính thật hiển nhiên. Biện chứng Pháp môn triết học khảo sát thể tính của hai miền thuộc. Miền thuộc Trung hiện tượng giả, tức cụ thể của khổ đau, bất công. Miền thuộc này trình bày về mặt thể tính của vọng tưởng, giả là Thế tục (Samvrti). Miền thuộc khác khi đã siêu việt thể tính của vọng tưởng hiển hiện mình trong thể tính thật hiển, gọi là Chân như (Paramārtha).

Suốt những năm truy cập giáo nghĩa, các Phật giáo đã từng dùng nhiều pháp pháp khác nhau để giảng dạy. Biện chứng Pháp môn triết học của các vị đi ngược theo Thế tục học Chân như. Vì những kẻ chấp ngã, vọng kiến, thì các Phật tử trở nên những Vô ngã. Vì những kẻ nghi ngờ, duy vật, thì các Phật khai thị bằng thể tính thật hiển còn cần nghi ngờ lập luận nhân quả. Vì vậy bất chấp những triết lý, các Phật nói những vọng tưởng Không.

Vì thế tục thì ta còn dùng ngôn ngữ lý luận, biện chứng để khai diễn, trình bày. Những chân như thì mọi ý niệm, ngôn ngữ đều vọng tưởng. Cho nên Bát-nhã tông thể hiện đi ngược bằng những thể tính tám không (Bát bất trung đạo): Không sinh, không diệt,

không n, không i, không m t, không khác, không m t, không còn (B t sinh b t di t b t lai b t kh b t nh t b t đ b t o n b t th ng). Nh n th c tám không là nh n th c t i h u tr kh m i o v ng, m i khái ni m ang che m không cho ta th y th c t i, s th t.

Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t cô k t t t c y u tính c a Bát-nhã tông trình bày trên ây. Song i u c bi t nh t không th tìm th y trong các b n Kinh Bát-nhã khác là Kinh Ru t ã k t thúc b ng m t chân ngôn (mantra) hay t ng trì (dhàrani). Chân ngôn là ng m t r t ph thông trong M t tông. i v i Bát-nhã tông là m t tông phái ph nh n toàn tri t m i ý ni m, danh t ng (prasangapàdanam, *reductio ad absurdum*) l i i ch p nh n m t th n chú ch ng? Theo ý ki n D. T. Suzuki thì i u ó có th hi u c, n u chúng ta nh n Kinh Ru t nh là m t công án. Và chân ngôn k t thúc Kinh chính là âm vang thành t u mà K T nh th c Quán kh Tr nguy c t lên, sau khi ã quán chi u c th c t i b ng Tu giác Siêu vi t. Nh ng ai có theo dõi th c ch ng Thi n, h n s nh n ra h u ý c a Suzuki. Th t v y, Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t ã cô k t thâm di u t i m c bi n thành m t linh ng . ây không còn lu n gi i, i ch i. B ng m t th ph nh tuy t i và kh ng nh tuy t i b n Kinh ã siêu vi t h t m i ý ni m. T ó t o ra s v ng l ng c a t duy. Ng i c Kinh c ng có ngh a là ng i ang em h t thân tâm mình tr c di n th c t i t i h u. M i l i, m i ch là m t kh c t v ng t ng (vikalpa). M i kh c t là m t hi n sinh chân lý. C th hi n mình thành th c t i, vô minh n n c i gi i phóng u tiên, và nô l xin u hàng t do. Con ng i c Kinh hay s ng Kinh kia b ng v t i n i ch n... r i ni m ng c nhiên th y b n b quê h ng sau chu i ngày lâm l y, l u ày, s b t lên m t tí ng “ a”, nh ch ra m t cái m m c i, hay qu c lên m t cái nháy m t... Tí ng th t ó, n c i ó, hay qu c m c ó ch là danh t ng bi u l m t c m giác ví ra cho d hi u. i v i Kinh Ru t, và trong khung c nh núi Linh Th u th i b y gi , sau khi quán sâu vào ngu n m ch c a Tu giác Siêu vi t nh n chân th c t i t i h u, thì h n không riêng gì K T nh th c Quán kh Tr nguy mà c pháp h i ã có th b t lên linh ng k v , vô song, và tr m hùng nh s m: *Gate, gate, pàragate, parasamgate, bodhi svàha!* ã t i r i, ã t i r i, ã v yên n i ch n! Và linh ng i v i h nh t nh th c (B -tát), i v i th c c nh tr m luân hi n t i có ngh a là: , siêu su t mình, và thoát m i sinh dân! Gi i thoát!

---o0o---

### Phép bi n ch ng Phá mê tr kh

**L i d n v y u ngh a c a Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t hay là Phép bi n ch ng Phá mê tr kh .**

#### 1. i quan v phép bi n ch ng x a nay

T t c các ngành h c v t t ng x a nay u v n d ng tri th c, khái ni m, lu n lý gi i thích con ng i và v tr . T nh hay ng, các gi i thích ó u phát nguyên t tri th c, khái ni m nhìn hi n t ng gi i h u tìm ra m t l i gi i thích ng v tính th uyên nguyên m i s m i v t.

Biện chứng là một phát kiến trong lịch sử nhân loại của loài người. Phương Tây, xuất hiện sớm nhất phải kể Héraclite, Parménide, Zenon, Platon. Khác với lí giải thích tính, biện chứng cho ta thấy một thế giới biến đổi không ngừng, mọi sự biến đổi đều trong trạng thái trở thành. Thế giới này phát sinh do những mâu thuẫn bên trong nội bộ bên trong, và bên trong nội bộ bên ngoài... sống và chết. Ngày nay biện chứng đã trở thành một khoa học xã hội. Các học phái của nhau giải thích biện chứng theo luận cứ của mình. Có hai. Biện chứng duy tâm và biện chứng duy vật. Tuy có hai nhưng ý nghĩa sống của chủ nghĩa duy tâm và duy vật, song lí khác nhau cơ bản là “ai” làm cho mọi sự biến đổi chuyển động? Tâm hay vật? Nội tâm hay ngoại tâm? Thiên linh hay con người? Một bên nhận là có chuyển động trong hiện tượng giải, song ngoài hiện tượng giải còn một thế giới biến đổi bên ngoài mọi sự biến đổi. Một bên phân tích lí giải thích đó và cho rằng chúng có gì hữu ích, tất cả đều chuyển động, và chính ngoại tâm chính vật, lịch sử chuyển động và thay đổi hiện tượng duy vật.

Tâm có thể hay vật có thể biến thành một câu hỏi triết học, biến thành những tranh chấp, chứng minh lẫn nhau không bao giờ dứt. Tri thức, luận lý, khái niệm mà thiên về tâm hay thiên về vật thì đó về sau tất cả những hành động chia rẽ ra hai hướng đối lập nhau. Tuy nhiên vẫn không gì đáng ngạc nhiên. Ngay trong nội bộ của phái duy tâm hay duy vật cũng chia ra nhiều hướng khác nhau như như con người, vật, lịch sử hay cách mạng, dù phát khởi cùng một quan niệm tâm hay vật. Ta có thể thấy trong phe duy tâm, khi đi đến giải quyết triết học, có phái thì chỉ bằng ngoại giải khẳng định cái ta, cái nội tâm làm chủ (như Fichte) hay chỉ bằng cái ta, cái nội tâm, khẳng định vai trò ngoại giải (như Schelling), hoặc dung hòa hai quan niệm trên và cho rằng nội ngoại tâm đồng trong một thế giới thần bí (như Hegel). Bên phe duy vật, tuy chỉ vật, ngoại giải, lịch sử, nhưng vẫn nội tâm, ý thức, vẫn lịch sử phát... vẫn còn là những giải thích bất đồng, nhưng không nói là lúng túng, thông qua.

Trên lý vấn đề biện chứng? Hai học phái tâm, vật từ bản chất thế giới chúng ta đã đi tới hai nhận thức. Khác nguyên nhân giải thích những sự biến đổi mục tiêu giải phóng con người qua phương pháp chính trị và xã hội. Hướng duy tâm cho rằng *tự thân* hay *ý thức về mình* (selbstbewusstsein) là tâm lực tuy tất cả có khả năng giải phóng mọi ràng buộc, hạn chế. *Tự thân* không dựa trên ngã, cái ta, mà dựa vào khái niệm. Khái niệm này đây cần xem như là lực tuy tất cả thế giới hiện hữu và triết học. Cái ta không thể sống riêng biệt giải phóng mình, mà phải liên hệ với thế giới, với sự suy nghĩ, với cái không ta (vô ngã) *vượt lên* (Aufheben) *hết* *thực*, nghĩa là *ý thức về mình*. Đây, tất cả là nguyên nhân lực, là thế giới giải quyết những hiện tượng triết học của xã hội, của con người và lịch sử, chỉ không phải chỉ triết học.

Hướng duy vật minh chứng, tất cả duy vật sống quan, không ngừng lý luận trên đây. Nói gì thì nói, biện chứng duy vật quan niệm rằng vật hay ngoại giải có thể chỉ không phải là tâm, dù tâm đó có gì là ý thức, là thế giới... Bởi vì theo phái này, ý thức, tất cả

u b gi i h n, b áp o, b quy nh b i khách gi i, b i nh ng i u ki n sinh lý, v t ch t, xã h i. Do ó, bi n ch ng duy v t s quan là m t nguyên lý (và là nguyên lý ch o) v nh ng i u ki n quy nh ý th c. i u ki n ây ta ph i hi u nh là nguyên nhân l p thành ý th c.

Phép bi n ch ng th k chúng ta không còn là m t nh n th c v nh ng v n hành, chuy n d ch c a m i s m i v t. Nó tr thành m t nguyên t c ch o cho s phán xét t t ng. Nó tr thành lý thuy t hành ng cách m ng. Lu t mâu thu n trong phép bi n ch ng c a Hegel là nguyên ng l c cho m i ti n trình xa lánh nh ng i ch i, h u tr v h p nh t v i lý trí tuy t i. Lý trí tuy t i là s t u thành t i hành t i h u c a tinh th n. Lý trí tuy t i s nh h ng lên v t ch t, lên ngo i gi i, lên xã h i. Lý trí tuy t i là giai o n cu i cùng qua ba ch ng ng bi n i: chính (thèse), ph n (antithèse), và h p hay t ng (synthèse). Sau này m t t c a Hegel là Marx ã l t l i l i gi i thích thiên tài c a s ph mình. Thay vì cho l ch trình i th ng vào tuy t i c a lý tính, Marx h ng bi n ch ng c a s ph quay v s quan duy v t. Lý tính tuy t i c thay b ng l ch s . Và l ch s c d ng lên v i t t c m i ph c t p th m s u c a m t xã h i kinh t trên ã phát tri n theo k ngh , theo khoa h c c khí. Nh ng nhà duy v t s quan nh Marx, Engels, Lénine ã th y qua lu t mâu thu n c a Hegel, l i gi i th a áng cho s u tranh giai c p mà h theo dõi t ban s n gi . H l p lu n theo và trên l ch s (c n hi u l ch s nh là th c t i xã h i k ngh Tây ph ng v i s va ch m c a m i h c phái duy tâm, duy th n, duy v t c a nó) tìm ra m t l c l ng hùng h u, qu ng i, t c l c l ng th thuy n (vô s n). L c l ng này là chìa khóa m cánh c a l ch s . Nó s gi i quy t m i mâu thu n g t gao trong xã h i loài ng i, m i kh au, b t công, h u ti n t i m t xã h i trong sáng, nhân o, y h n. Ti n trình bi n ch ng c g i là kh ng nh (*affirmation t c thèse*), ph nh (*négation t c antithèse*), và ph nh c a ph nh (*négation de la négation t c synthèse*). S phát tri n bi n ch ng s i qua ba giai o n: l p, phá, r i h p. Ngoài nh ng ph ng ti n c n k v kinh t xã h i, i c ng bi n ch ng trên ây là lý thuy t cách m ng c a nh ng nhà duy v t. H tuy t i không công nh n cái gì xu t phát t n i th , t tâm, t ch quan. H t nh n l p thuy t c a h là hoàn toàn khách quan, khách quan tuy t i, ngh a là khách quan m t cách khoa h c, t c là s th t. Tuy công nh n có ý th c, có ch quan, có con ng i, tuy công nh n m t ng l c bên trong, m t t phát l c (nh Hegel, *autodynamisme*) làm d n chuy n cho s i thay toàn di n con ng i và l ch s ( i thay t l ng sang ph m). Nh ng nh ng cái ó, theo h , u b quy nh b i ngo i gi i, ngh a là l ch s , xã h i, ch . Marx cho r ng ý th c th ng b ánh l m b i l ch s c th .

ó là lý do các nhà duy v t cho r ng: Bi n ch ng duy v t là m t nguyên lý c a nh ng i u ki n quy nh ý th c.

L p lu n các nhà duy v t s quan ã k d a vào nh ng phát ki n và ti n b c a khoa h c th k XIX. Chính ti n b khoa h c và s phát tri n k ngh hai th k XVIII và XIX ã d n l cho các tri t gia duy tâm c ng nh duy v t ph ng Tây trong vi c phát minh các h c thuy t m i. B y gi h m i bi t r ng mu n tìm hi u s v t, ph i

tìm trong liên hệ toàn diện của nó. Không thể chỉ là, nhất định sự vật này không thể riêng, xa lìa những liên quan dù xa dù gần, dù ít dù nhiều của nó. Cái mà thuật ngữ Phật giáo gọi là tính duyên sinh của sự vật (pratityasamutpada). Hiện chúng ta còn nhớ các phát kiến quan trọng về tế bào học (Schwan và Schleiden); về sự chuyển thể ngay trong lòng các chất vô cơ; về những thí nghiệm âm thanh, ánh sáng và nhiệt khí; về luật tiến hóa của Darwin; về phương pháp hình học của Descartes, về phương pháp thực nghiệm khoa học của Claude Bernard; về phương pháp khoa học trong triết học của Kant, Auguste Comte, v.v.

Phái duy vật siêu nhiên là những học giả đem những luận thuyết bí ẩn vào hành động xã hội và hành động chính trị. Chính trị, nghệ thuật, và quy định chính trị thành yếu tố cần bản nhào nên ra nhân sinh quan và triết quan loài người.

---o0o---

### **Sứ mệnh của Phật hay là Biện chứng lý niệm Phật mê trí thức**

T.R.V. Murti là học giả ưu tú về Trung quán luận (Mādhyamika) cho rằng sứ mệnh của Phật triết học những câu hỏi siêu hình là biện chứng vì đi ul p thành triết học tiên trong lịch sử triết học của loài người. Triết học phép biện chứng trong triết học Tây phương. Vì vậy sứ mệnh này, nhiều nhà học Phật Tây phương đã gọi thích học của Phật là một nhà triết học, những bài viết về môn học siêu hình. Có người cho rằng Phật là người thực hành Bât kỳ trí luận (Agnosticisme). Học của Phật triết học những Học vô chủ nghĩa, phá bỏ mê lầm, triết học là triết học.

Ó là những người thích nông cạn. Ó là những người thích theo luận lý nô lệ. Giáo lý và cuộc đời của Phật sáng chói như mặt trời, không thể nào che khuất trong những bóng râm nhỏ bé. Chính vì ý thức triết học tiến bộ phù hợp với những tiến bộ triết học mà Phật giáo sinh ra. Những tranh chấp luận và triết luận siêu hình qua những cuộc mâu thuẫn đem lại gì cho con người và xã hội? Khi ngày càng chứng kiến, bất công và đàn áp ngày một tiếp diễn. Khi xu hướng khi ý thức con người và hoàn cảnh xã hội một thế kỷ; các hai không nắm trong nhau trên cùng bình đẳng. Nó có nghĩa rằng triết học siêu hình, bất công, bất công, bất công. Con người cô đơn, sống trong sự cô đơn, tìm chân thân của nó, đem những gì tìm được lại của nó. Những thân cây tìm hoa giữa mùa đông băng tuyết. Hoa phải chờ xuân thì hoa mới nở, hay xuân phải chờ hoa thì xuân mới xuân.

Triết học hay là cần nguyên của hiện tượng gì kia đâu? Làm sao nắm bắt, hòa mình vào nó? Các triết học phái duy tâm xưa lý tính tìm, vì những kinh nghiệm, người triết học thua gì. Mặc dù họ không chỉ sống hành động thực tế của sự vật, nghĩa là họ không chỉ biện chứng. Những học giả những mặt triết học của triết học, triết học ngoài đời thực. Các triết học phái duy vật thì xưa lịch sử tìm triết học. Họ không chấp nhận mặt triết học của, hiện tượng ngoài những gì biện chứng. Lịch sử là những gì áp dụng cho mê lầm.

T m y ch c th k nay, chúng ta s ng trong tr ng thái tr m luân tranh ch p c a hai th kh ng nh (l p tr ng duy tâm) và ph nh (l p tr ng duy v t) ó. Bao gi thì t ng th (synthèse) hay ph nh c a ph nh hi n ra? Tr c hai phép bi n ch ng này, và bao l i gi i thích siêu hình khác, c Ph t im l ng. Và s im l ng c a c Ph t là m t bi n ch ng siêu vi t, bi n ch ng ly ni m, bi n ch ng Phá mê tr kh . Bi n ch ng c a c Ph t chuy n d ch và làm o l n t n n n móng, g c r c a t suy, c a t t ng, ch không ch là s xê d ch c a t suy trên ng v hi n t ng (bi n ch ng duy tâm) hay s xê d ch l ch s trên ng v t suy (bi n ch ng duy v t).

S im l ng c a c Ph t có ngh a là ngôn ng , danh t ng là khôn g th t, nên không th trình bày s th t, t c th c t i t i h u. Vì th c t i siêu vi t h t m i ý ni m, ch có s quán chi u không hai (b t nh - Advaya) m i tr c di n c th c t i. Vì sao? Vì lu n lý, khái ni m l p thành sau khi ã ch n l a m t l p tr ng t t ng ch không th có tr c. Bi n ch ng ly ni m c a c Ph t không a ra m t l p tr ng t t ng hay m t lu n lý. Nó là s quán chi u siêu vi t m i mâu thu n, m i i ãi v n ch là o nh c a lý tính và t t ng. Ý th c t i th i u b t t n c a tranh ch p vô v ng và h phù này, t c a mình ra kh i o v ng, ra kh i s n ào c a nói n ng, ra kh i ng c tù c a ý ni m. T ây m i t do và s ch mình quán chi u th c t i. Quán chi u th c t i gi i phóng con ng i ra kh i m i ràng bu c c a cu ng t n, vô minh. M i lý lu n, t bi n u là v ng t ng, u là tà ki n (drsti) (xem *Ph m Võng Kinh* trong *Tr ng A-hàm* – Brahmajàla sutta – Digha nikàya).

Thu t ng *b t kh t ngh* (không th ngh bàn, avyàk ta) di n t s im l ng bi n ch ng c a c Ph t. Không th ngh bàn vì danh t ng, ngôn ng , ý ni m c a t ng i không di n t tuy t i. Loài cá sao bi t c khí tr i và mây gió là cái gì? B t kh t ngh. Im l ng. N n t ng c a t t c m i cu c hi n sinh k v c a con ng i thoát ly kh i tr m luân, au kh , b t h nh, b t công. Thoát ly t t c nh ng n o v c a ý nh h p và bu n tênh.

B t kh t ngh hay s im l ng c a c Ph t, i v i k vi t bài này, còn có m t ý ngh a lung linh khác. Nói ra hay di n t ra thì còn gì là ni m im l ng? Nh ng có th rút m t l i r ng: vì xót th ng ng i nên im l ng!

---o0o---

## 2. Pháp bi n ch ng trong Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t và c ng là trong Trung quán lu n

Ta v a nhìn nhanh qua m t s lý thuy t v phép bi n ch ng x a nay và c a các h c phái tiêu bi u hi n i. N u d d thì gi ào sâu t ng h c thuy t, ta s còn tìm ra nhi u ý ngh a thích thú khác, nhi u l i gi i th n tình, h p d n n a. Nh ng cu c s ng và i ng i ph c t p h n b i ph n. Tr tr ng h p bi n c xã h i theo ph m trù tri t thuy t c a mình, hay bi n c con ng i theo k lu t tuân l nh nh nh ng b ph n dai d o c a m t gu ng máy.

M t l n nào ó, Lénine, con ng i hành ng và c ng là lý thuy t gia u tú c a h c phái duy v t s quan, ã ph i th t lên: “ i t ng c a nh n th c th t vô t n!” (L’objet



de la connaissance est inépuisable.) i t n g c a n h n t h c là th c t i. Và th c t i thì khôn dò. R t t i c Lénine không còn s n g có th t t i t n g h a c a c h “b t kh t nghì” (không th ngh bàn). Nói v y, ch các nhà duy v t i nào ch u “không th ngh bàn”? Th c t i i v i h d dò l m. B i n ch n g duy v t s quan là chìa khóa m h t m i th c t i. Tuy nhiên chúng ta ph i h i u, theo b i n ch n g duy v t, thì th c t i ch a ph i là th c t i t i h u. Vì sao? Vì th c t i theo l i b i n ch n g này ch là th c t i c a n h n g th c t i. Th c t i ang trên à chuy n d ch cho ngày m t t t p h n, ngày m t phong quang h n, ngày m t th c h n. Nói theo danh t c a h là th c t i lên d n theo vòng tròn c (spirale).

Nhìn và lý lu n theo l i ó, ta th y ngay r n g b i n ch n g duy v t s quan khai tri n b i n ch n g c a Hégel ch là phép b i n ch n g thu c h i n t n g g i i. C u cánh t i h u c a nó m i t t i th t c (samv ti) c a Ph t giáo mà thôi. Nó không nuôi d n g c toàn b con g i vì nó ánh m t tâm linh con g i trong nh n g c n vùi d p c a tranh ch p. H i n t n g g i i mà ta nói trên ây là m t h i n h u xã h i dài lâu, phát kh i và t n g t c b i tri giác, hành n g và ý l c con g i – con g i ch a giác n g . Nói ch a giác n g b i vì các mâu thu n ch a g i i quy t, b i vì kh au, tranh ch p v n ti p di n. Con g i t o ra xã h i. Hay nói n g c l i, xã h i quy nh con g i, thành m t l i s n g. B n g m t ngày nào ó, trong xã h i này, trong con g i này tho t h i n ra tranh ch p, kh au, b t h nh. Con g i h t ho n g i tìm ph n g ch a tr . N g i ta phát k i n ra nh n g b i n ch n g g i i thích u m i c a tranh ch p và nh m thay i th m c nh kia. Ph n g pháp khác nhau, lý thuy t khác nhau. Song c n b n t o ra con g i và xã h i ó v n m t lu t y nguyên. ó là i u chúng tôi mu n di n t khi nói: Phép b i n ch n g thu c h i n t n g g i i, hay phép b i n ch n g trong h i n t n g g i i c a các h c phái x a nay. Ta hãy hình dung m t c n nhà cháy, trong có nhi u n g i. H u mang ý l c ch a cháy. H a ra nhi u ph n g pháp, úng có, sai có, th c t i n có, vô h i u có. Nh n g không ai hô ch y ra kh i nhà l a, ch y ra kh i m i ph n g pháp c . Thí d n ghe có v ngâi th , song nh n g tranh ch p, nh n g ph n g pháp trong i th n g v n n s nh v y.

Phép b i n ch n g c a Trung quán lu n là phép b i n ch n g Phá mê tr kh . Nó g i ta ch y ra kh i nhà l a, nó không cho ta tranh lu n say s a g i a l a mà không b i t. Nó thoát ly kh i m i lu n g i i siêu hình, thoát ly kh i m i manh n g, t ó i di n v i th c t i, i di n v i m i th c c nh kh au nh m c u l o i con g i ra kh i th m c nh. Nh phép b i n ch n g này mà con g i t do trong th c t i nh h n g trong không khí. Phép b i n ch n g Phá mê tr kh c a Trung quán lu n không ph i là phép b i n ch n g trong h i n t n g g i i. Nó là phép b i n ch n g p há h i n t n g g i i. Xin h i u h i n t n g g i i trong ngh a phi n não, ch không ph i là th c t i t i h u. ây, phép b i n ch n g không còn là m t ph n g pháp, m t ph n g ti n, mà là c u cánh g i i thoát. Phép b i n ch n g c a Trung quán lu n y t t c m i c p mâu thu n t i c n r không t n g c a chúng. B t chúng ph i t c thì n g n g ch i trò cút b t v n g t n g. B i n ch n g ây là d n g ho t Tu giác Siêu vi t ngay g i a lòng h n n. Tri th c, khái ni m, h c thuy t, phân b i n ch n g còn ch n g trong th c t i,

trong Tu giác Siêu vi t. B i chúng ch là v ng t ng, là s n ph m c a vô minh. Chúng không là th c t i.

Trung quán lu n th y r t r r ng m t h p (hay t ng , ph nh c a ph nh) l p nên t nh ng mâu thu n. Do ó h p hay t ng th này ch a t i m t v ng ki n m i, m t khái ni m th ba. V ng ki n m i, khái ni m th ba này s hoài mãi l u l c t i nh ng ti n trình khác, v i m i tranh ch p, mâu thu n m i nh x a. Dù có kh quan h n, m t l p lang m i h n. Nh ng th c t i t i h u, hay m c ích t i h u ch ng bao gi t c. Vì sao? Vì hai l : ho c là trong vòng u c a t ng th , nh ng mâu thu n s bi n m t, nh v y vòng lên trôn c c a bi n ch ng không có th t. Ho c là mâu thu n s ti p di n nh ng l p lang m i, kh quan h n, và m t bình th mãi hoài m i, nh ta th y trong th c t . V y thì vòng tròn l p-phá-h p c ti p di n quay tròn, ngày càng r ng ch r ng ch không ph i ngày càng lên theo trôn c. Trong c hai tr ng h p, bi n ch ng b t c ngh n, vì bi n ch ng không gi i quy t c mâu thu n. Và c theo l p lu n này thì con ng i s mãi hoài s ng trong au kh , trong tranh ch p, và c ph i ng c t i ngày mai ch ng bao gi hi n ra, nh ng c t i m t o v ng, m tr ng m c a Tào Tháo.

Phá mê t c r i b o v ng, r i b t ki n, r i b m i t t ng (d ti) v th c t i. M i t t ng u là o v ng vì nó ngh v , suy v , nh n nh v , s ng v m t th c t i m ng t ng nào ó, nh ng nó không là th c t i ó. Nó không có kh l c hi n sinh th c t i. Nó không s ng th c t i. Vì nó ch a vén c b c màn bao quanh th c t i. Cho nên nó ch có th nhìn qua nh ng ph m trừ, qua s ánh giá phân bi t. Nó ánh l m, nó bóp méo th c t i. Th c t i ch hi n hi n tr c Tu giác Siêu vi t mà thôi. T t ng ph i ch t i thì Tu giác Siêu vi t m i khai m . T t ng ây là t t ng khi ch a có Tu giác Siêu vi t, t c còn trong vòng v ng t ng (vikalpa, bi n k s ch p). Tu giác Siêu vi t không ph i là nguyên lý huy n bí có kh n ng sinh ra th c t i. Nó ch vén m b c màn mê bao quanh th c t i mà thôi. Nó thay i cái nhìn c a ta, khi n cho ta th y rõ c th c t i t i h u. Khi n cho phi n não tr thành gi i thoát. Tu giác Siêu vi t chính là c a u c a s gi i phóng, c a t do. H u và vô, không và có, mâu thu n n i th , mâu thu n ngo i gi i... th y th y u s p cái nhìn không hai (b t nh ) sáng lên. ây gi i phóng không ph i là chi m h u, tranh o t, mà là ph nh t i t n cùng nh ng mâu thu n. Phép bi n ch ng c a Tu giác Siêu vi t không ph i là ph ng pháp u t , ch tay n m ngón bên c nh nh ng ph ng pháp khác. Nó là s t phê cùng c c. Nó quán chi u vào n n móng c a m i mâu thu n, phá h y nh ng tà ki n thiên l ch ang nhìn t ng ph n th c t i mà không th y cái trùng trùng duyên kh i, cái t ng duyên t ng sinh (pratityasamutpàda), cái t tánh *không* (sùnyàta) c a s v t, gi i phóng chính là gi i phóng kh i mê ch p và kh n kh . Và t do ch có trong Tu giác Siêu vi t, n i mà không còn th l c, quy n s c gi có th àn áp n i.

T t c nh ng cu c tranh u cho t do, công bình ã em l i gì cho nhân lo i? Nhìn cho k , ch th y t do bên phía nhà giàu, bên phía nhà c m quy n. T do ngôn lu n, t do h i h p, t do cá nhân... nói chung là dân ch , mà th c ra dân ch m i hoài làm

ch o t ng mình mà thôi. Làm sao có t do trong m t xã h i nuôi d ng b ng mâu thu n và d ng xây trên mâu thu n?

Tu giác Siêu vi t ch m d t tr ng hu ng ó. Nó bày m ra th c t i t do. T do v i ngh a t i h u là ch m d t v nh vi n kh au, ch m d t o t ng. Th c t i t do (Nirvà a) tr c v n có ó; ó, ch không là m t th c t i nào xa khác. Ta không th y vì ta mê. H t mê thì ng . H i n t ng gi i (samsàra) và th c t i t do là m t. Do v ng t ng ch p ra hai. Do trình nh n th c tr m luân, v ng t ng nh v y mà Trung quán lu n chia ra hai lo i chân lý: Chân nh và Th t c . Nàgàrjuna nói r ng: “K nào không n m v ng y u ngh a khác nhau gi a Chân nh và Th t c thì không hòng gi hi u c giáo ngh a c a c Ph t.”

Chân nh (Paramàrtasatya) hay là *chân lý tuy t i*, t c là ki n tính. Ki n tính là th y t tánh Không c a m i s m i v t, th y c t tánh nh nhiên mà không cho ni m t ng c a mình bóp méo, di n t theo s thích. Ch khi nào v ng l ng h t phân bi n, yêu ghét, ý thích, ham mu n, thì th c t i chân lý m i hi n ra. Nh th g i là ly ni m. Nh ng ph i hi u ly ni m không có ngh a là vô trí vô giác nh á g ch. Ly ni m là lia cái v ng ch p. Ly ni m là i c nh mà trí không b v ng nhi m, sa m, không cho cái không th t, cái tà ki n d y lên, không cho hai th ý ni m i l p. Cho nên ly ni m là ni m siêu vi t ni m, nh ó hóa h p v i chân nh , nh ó mà v n ti p t c nghe, th y, ng i, n m, ngh a là s ng bình th ng nh m i ng i, nh ng t t i, không b lo n ng, không b áp b c. Ý ni m, danh t ng, ngôn ng , tri th c không th di n t hay nh ngh a th c t i chân lý. Do ó mà thu t ng Ph t giáo có danh t “không th ngh bàn” (b t kh t ngh , avyàkrta) ch nh th c t i chân lý. Không th ngh bàn, ngh a là không th ngh bàn v i danh t ng c a c nh s ng lo n ng phi n não. M i ng i h c trò ti u h c không th em các phép c ng tr nhân chia ra gi ng v tính vi phân (calcul différentiel). C ng th , ch có phép Bi n ch ng Phá mê tr kh c a Tu giác Siêu vi t m i vén m c th c t i chân lý.

Trong khi ó, th t c (samv tisatya) là chân lý quy c, chân lý gi t m, chân lý m nh danh, th chân lý mà ai c ng có th phát ki n và t c. Candrakirti a ra ba nh ngh a v th t c :

T ng th t c ã nói t t c nh ng gi che ám th c t i. Nó bi n d ng th c t i c a m i s m i v t thành m t cái gì ly h n th c t i. ây, th t c ng ngh a v i vô minh (avidya).

Dù là t ng i, vì th t c ph i n ng vào nhi u i u ki n n i th c ng nh ngo i gi i mà hình thành, nó c ng không v t ra kh i hi n t ng gi i là gi i h n cu i cùng c a nó. Nó ch c tr ng cho hi n t ng gi i. Nó không cho ta th y c th c t i chân lý, v n không th ngh bàn.

Th t c tùy thu c và b quy nh b i nh ng nh n th c, b i nh ng hoàn c nh. úng ây mà sai kia. T t cho ng i này x u cho k kia. Vì v y th t c là s n ph m c a vô minh và c a tình tr ng u tr .

Ý nghĩa của hai thâu chân lý trên đây theo Trung Quán Luận là ý nghĩa biện chứng Pháp mê trệ kh. Th c t i t i h u không th nh nghĩa khi con ng i còn sinh s ng, n u ng, suy ngh theo và trong Vô minh gi i. Chính v y mà ta có th dùng nh ng ph ng ti n (th t c ) giúp , h ng d n con ng i thoát ly Vô minh gi i. Đây là ý nghĩa của nhi u pháp môn, c a h nh t nh th c (B -tát h nh) trong Ph t giáo. Ý nghĩa của y li u. Tùy theo c n c , tâm lý, hoàn c nh mà nh ng hành ng sai k hác ng i.

Cái gì là y li u thì không tùy t i. Tr c m t c n b nh, ta có hàng ch c th d c ph m i tr . Tùy theo t ng ph mà d c ph m này hay d c ph m kia công hi u. Ngành nghiên c u y khoa ti n b nh t ngày nay còn cho ta bi t r ng, cùng d c ph m phù ng cho m t c th , th mà tùy theo th i gian tâm -sinh lý, c th ón nh n d c ph m mà có nh ng tác d ng khác nhau. U ng vào gi ó, tâm tr ng ó thì công hi u, vào m t lúc khác thì ch ng có tác d ng gì. Khoa h c y khoa ch quan sát và nh n nh nh th thôi, ch hi n nay v n ch a hi u vì sao có hi n t ng ó.

Trung Quán Luận ch p nh n th t c nh ph ng ti n, nh y li u. Không xem y là Chân nh khi n b sa m, l m l c trong ó. Và ch i có chân nh m i là s nuôi d ng toàn b con ng i.

Phân ôi chân nh và th t c là phân theo ph m trừ suy c m và th c ch ng. Nh ng nó không th t. Nó không ph i là s phân ôi của hai th gi i, nh thiên àng - a ng c. Chân nh và th t c khác nhau v nh n th c và ho t d ng, nh ng không có cái nào th c h n cái nào. Cái nào c ng th c, tùy theo nó trong tâm th c nào. M t cái th c d n v tranh ch p, kh au, nô l . M t cái th c d n v t do, gi i thoát, an vui. Th c t i t i h u khi b nh n qua nh ng ph m trừ khái ni m, v ng t ng, tr thành sinh ho t c a hi n t ng gi i. Và khi khái ni m v ng t ng kia ã b quét i r i, ôi m t là m t ôi m t tr ng không ch ng h a, tâm h n là m t tâm h n tr ng không v ng t ng thì lúc ó th c t i t i h u hi n sinh ra. Chính *cái nhìn, cái th y* khác nhau, ch không ph i có hai c nh gi i khác nhau bi t l p trong không gian và trong th i gian. Cho nên phép bi n ch ng của Trung Quán Luận không ph i là phép bi n ch ng trong hi n t ng gi i nh các phép bi n ch ng ta ã c p trên kia.

i v i Trung Quán Luận, t ng th còn g i là ph nh c a ph nh, không ph i và không th là ng nh t tính, không th th ng nh t nh ng th i l p, nh ng quan i m ch ng i nhau. Vì sao? Vì ng i ta có th có th gom h p nh ng l ng (quantitative) khác nhau, nh ng không gom h p c nh ng ph m (qualitative) khác nhau. Trong tí n trình mâu thu n c a bi n ch ng, ph m c a th này không c nh n nh là ph m c a th kia. ành r ng ng i ta lý lu n và kh ng nh y u t quy t nh c a t bi n, c a l c t phát (autodynamisme) s làm cho l ng chuy n sang ph m. Nh ng t âu phát sinh ra t bi n, ra l c t phát, n u không là s n ph m c a chính hi n t ng gi i? Bao lâu khái ni m, v ng t ng ch a im b t, thì mâu thu n còn quay hoài cái vòng tròn tr m luân, nô l , tranh ch p. Tí n trình mâu thu n c a bi n ch ng ch là tí n trình c a k m nh, c a th l c c m quy n ch không là s t giác c a toàn b nhân sinh.

## Ta thì nhìn tỉn trình bỉn chng Phá mê tr kh qua Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t:

Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t là c t ch t c a Trung Quán Lu n nh m phá m i tà ki n c a th lý, ng lúc c ng nh m phá ngay c s mê ch p nông c n trong n i b Ph t giáo. Kinh Ru t kh i t m t th gi i au kh , nô l , gi i phóng th gi i ó. au kh kh i t vô minh. Vô minh là không th y s th t, không th y th c t i. Vô minh là i ánh gi c thuê, i làm thuê m n cho nh ng giáo i u, tà ki n, và t kh c hi n sinh mình trong t do.

K T nh th c Quán kh Tr nguy quán sâu vào ngu n m ch c a Tu giác Siêu vi t, vì bi t r ng ó ch không n i nào khác, con ng i có th c gi i phóng và t do. Quán chi u, quán sâu vào ngu n m ch, làm cu c v t th c kh i hi n t ng gi i – hi n t ng gi i là v ng t ng. Kh i c ng có ngh a là trong, là gi a, b i nó s h y phá hi n t ng v ng t ng ó. T t c m i s m i v t, t t c ý t ng khái ni m u chuy n đ ch và không th bi t l p mà t n t i. T t th y u bi n i, u n ng đ a vào nhau mà h p thành. Và ngay m i h p th kia c ng không có, b i t tánh c a chúng là *Không* (sùnyàta). *Không* không ph i là i l p v i có. *Không* là t ng duyên t ng sinh (pratitya sammutpadà), *không* là thoát ly m i i ãi c a h u và vô, tâm và v t... *Không* là Tu giác Siêu vi t, ng ngoài m i tà ki n, v ng t ng. *Không* là s ph nh n toàn tri t m i khái ni m (antadvayasùnya).

Th y c t tánh **Không**, con ng i là k t nh th c. Kh au li n ch m đ t. i m i chính th c m ra.

M t s h c phái, và ngay c m t s ng i theo o Ph t, v n th ng sai l m khi di n t s v t. Tuy h không còn tin vào th n linh t i th ng n n đ ng ra m i s m i v t. Và h nh n th c r ng nh ng h p th , t c s v t (ng u nskanda) ch là h p th , chúng không có v t t thân, không có *ngã*. Tỉn lên m t b c, nh ng ng i khác nh n nh r ng con ng i s t o, s c gi i thoát, s n m c chân lý sau khi thành cô ng: ch m đ t hay phá h y m i hình th , c m xúc, nh n th c... vv. Trong hai tr ng h p này, dù ã có c g ng thoát ly kh i m i s t ng, nh ng c hai u không bi t r ng t tánh c a n m h p th , c a m i s m i v t là *Không* (sùnyàta *per se*) ch không ph i là không vì không tìm th y cái *ngã*, cái n i th c a s v t, ho c ch th y không, sau khi ã ph nh n c hình th . Vì nh ng t t ng sai l m trong khi nh n th c *Không* này, mà Kinh Ru t nói r ng “hình th ch ng khác chân không”.

“Hình th ch ng khác chân không” gi i ngay c nh n th c sai l m cho r ng chân không và hình th là hai cái khác nhau. Ngh v y nên v ng t ng chân không hi n h u ngoài hình th (rùpa), t ó c t th c t i làm ôi. Chân không s c hi u nh thiên àng và hình th là th gi i hay a ng c. L i còn có nh ng l p lu n ng nh n chân không nh m t nguyên nhân c a h y th , c a s tàn phá hình th , bỉn chân không ra h vô ch ngh a, ho c xem chân không nh m t v t có th c, nh m t h u (bhàva). Các ng nh n nguy h i này u phát xu t t v ng t ng, b i ch a nh n th c c t tánh *Không* c a m i s m i v t. Ch a th y c t tánh *Không* thì v n còn

nhìn th ấ i theo t ả c p ấ thu ấ, t ả c p ấ ấ: xem con ng ấ i và th ấ i có gi ấ h ấ; ho ấ xem con ng ấ i và th ấ i là vô biên; ho ấ xem con ng ấ i và th ấ i v ấ có gi ấ h ấ v ấ vô biên, vì có hai c ấ gi ấ tách bi ấ; ho ấ xem con ng ấ i và th ấ i ch ấ có gi ấ h ấ mà c ấ ch ấ vô biên. Trên ấ ch ấ là m ấ ki ấ ch ấ khi nhìn vào th ấ i và con ng ấ i. Trong Kinh Ph ấ m V ấng thu ấ Tr ấng A-h ấm (Brahmajāla Sutta – Dikhanikāya) ấ Ph ấ t ấ nêu ra t ấ 62 ki ấ ch ấ mà tri ấ th ấ c con ng ấ i ph ấ m ph ấ, khi ấ h ấ không nhìn ra s ấ th ấ dù v ấ ấ m ấ v ấ s ấ th ấ hàng ngày.

c ấ Kinh Ru ấ t Tu ấ giác Siêu vi ấ, chúng ta th ấ y sáng lên nh ấ ng nguyên t ấ c ấ a bi ấ n ch ấ ng Ph ấ m ấ tr ấ kh ấ sau ấ y, khi Kinh ấ em hai danh t ấ *chân không* và *hình th ấ* ấ chỉ u ấ nhau trong s ấ quán chỉ u ấ siêu vi ấ:

### **Nguyên t ấ i ấ ấ hay mâu thu ấ**

Kinh Ru ấ t vi ấ: “Trong chân không không có hình th ấ, không có c ấ m ấ xúc, không có nh ấ n th ấ c...”, s ấ i l ấ p ấ ra ấ y ph ấ nh ấ n nhau. Chân không ph ấ nh ấ n hình th ấ. Cùng l ấ p lu ấ nh ấ th ấ, hình th ấ ph ấ nh ấ n chân không. N ấ u c ấ hai cùng hi ấ nh ấ u, ấ t chúng s ấ ph ấ nh ấ n nhau t ấ k ấ cùng, phá ho ấ nhau t ấ k ấ cùng, tiêu di ấ t nhau t ấ k ấ cùng, cho t ấ i ngày m ấ t m ấ t m ấ t còn. ó là nhìn và nh ấ n th ấ c theo hi ấ n t ấ ng gi ấ, ngh ấ là còn nh ấ n th ấ c theo khái ni ấ m, ch ấ a th ấ y ấ c l ấ i c ấ c ấ s ấ v ấ t là t ấ tánh Không. T ấ t c ấ m ấ nh ấ n th ấ c khái ni ấ m ấ s ấ đ ấ n t ấ nh ấ ng c p ấ ấ, mâu thu ấ nh ấ v ấ y: h ấ u và vô, tâm và v ấ t, hình th ấ và chân không, chính ấ và ph ấ n ấ, kh ấ ng nh ấ và ph ấ nh ấ... quy ấ t ch ấ ng bao gi ấ th ấ y ấ c ấ u mà ấ u mà Kinh Ru ấ t khai th ấ: “hình th ấ là chân không, chân không là hình th ấ”. Ph ấ i làm m ấ t cu ấ quán chỉ u ấ sâu th ấ m vào ngu ấ n m ấ ch ấ c ấ th ấ t ấ i, ngh ấ là r ấ t b ấ, thoát ly tri ấ t ấ m ấ i ki ấ n ch ấ p, lúc ó m ấ i có th ấ chân nh ấ n nh ấ K ấ T ấ nh ấ th ấ Quán kh ấ Tr ấ nguy ấ v ấ t ấ tánh Không c ấ a m ấ i s ấ m ấ i v ấ t. Ph ấ nh ấ n toàn tri ấ t m ấ i khái ni ấ m, m ấ i liên h ấ và hi ấ nh ấ u gi ấ t o, m ấ i c ấ nh ấ ng ngoài v ấ n hành bi ấ n ch ấ ng qua th ấ i gian và trong không gian (t ấ c vô th ấ ng *anitya* và vô ngã *anātma*), h ấ u nhìn th ấ y th ấ c t ấ i t ấ h ấ u c ấ a b ấ t nh ấ, c ấ a Tu ấ giác Siêu vi ấ.

### **Nguyên t ấ c b ấ t nh ấ hay c ấ ng g ấ là nguyên t ấ c vô ng ấ**

ấ t ấ tính cách h ấ phù c ấ a t ấ ng c p ấ ấ, mâu thu ấ n trên kia, Kinh Ru ấ t i ấ n t ấ i nh ấ n th ấ c: hình th ấ là chân không, chân không là hình th ấ. Nh ấ n th ấ c này nêu ra s ấ không th ấ c, s ấ gi ấ t o c ấ a phân bi ấ t, nêu ra tính cách vô ngã và o giác c ấ hai th ấ i l ấ p. Do ó ta th ấ y r ấ ng hình th ấ không ng ấ n ng ấ i chân không, chân không không ng ấ n ng ấ i hình th ấ. Hình th ấ không ng ấ n ng ấ i, không làm tr ấ ng ấ i chân không vì nó không là th ấ c ấ nh ấ bi ấ t l ấ p ấ ng ngoài chân không. Nó t o ấ nên do nhi ấ u duyên, nhi ấ u nhân, nhi ấ u y ấ u t ấ và ấ u ki ấ n, nó có th ấ thay ấ i, bi ấ n c ấ i. Chân không không ng ấ n ng ấ i hình th ấ vì chân không là t ấ tánh c ấ a m ấ i s ấ m ấ i v ấ t, c ấ a m ấ i hình th ấ. Ng ấ n ng ấ i ch ấ ng ấ i ch ấ x ấ y ra khi mà hình th ấ là v ấ t b ấ t di ấ b ấ t đ ấ ch ấ c ấ a tr ấ i hay l ấ ch ấ s ấ t o ra làm cán cân, n ấ y m ấ c cho ấ i, ho ấ c khi chân không là m ấ t *th ấ*, là m ấ t th ấ h ấ vô ch ấ ngh ấ a.

### **Nguyên t ấ c hóa h ấ p**

Giá trị ta không nên coi hình thức là vật thể, là vật thể thân, chỉ không do hình thức, hình thức nhân duyên lập thành, nghĩa là không phải tánh Không, thì ta có thể phân biệt: hình thức có thể, nó không là vô giác, hình thức hữu ngã tồn tại biệt lập. Song thể thức cho thấy khi quan sát sự vật và cụ thể, thì thể thức sự vật gì, biệt lập gì, ta cũng thấy chúng có lập nên biệt lập, biệt lập, nguyên nhân. Ta nói sự vật tồn tại tánh Không là trong nghĩa đó. Vì vậy Kinh Ruot nói “hình thức là chân không, chân không là hình thức”. Như hình thức là chân không mà hình thức hiện hữu. Thuật ngữ Phật giáo còn gọi là “vô tánh nên duyên sanh” và vì duyên sanh nên vô tánh. Trung Quán Luận cũng nói “Như chân không nên mị s m i v t l p thành.”

Chân không hay vô tánh này có thể hiểu qua hai giai đoạn:

*Chân không là hình thức*, thể thức phân biệt cái này (chân không) và không cái kia (hình thức). Phân biệt là không nên. Nêu ra một cái và niệm một cái.

*Hình thức là chân không*, thể thức phân biệt cái kia và không cái này. Nêu ra chân không và thể thức hình thức.

*Chân không cũng khác hình thức, hình thức cũng khác chân không*. Qua hai giai đoạn trên ta thấy rõ nên cái này thể thức cái kia song song thì chúng trong nhau, chúng hóa hợp nhau, nương tựa nhau, tương dưỡng nhau mà hiện hữu. Chúng dung thông nhau đó vậy. Ý nghĩa của câu: chân không cũng khác hình thức, hình thức cũng khác chân không.

Vì hóa hợp nhau thành một thể thức thì hiện hữu nên sẽ phân biệt, mâu thuẫn gì đó ban đầu giữa hình thức và chân không không thể tồn tại. Bản thể thọ sinh: Tu giác Siêu việt trác cánh cật do, giới phóng giã b c t ng tù ng c, nô l. Và lúc này đây ta muốn phát ngôn thì nào cũng có. Ta có nói hình thức hiện hữu hay không hiện hữu thì nó cũng không nên nói, phá hoại gì chân không. Và ta có nói, có chân không hay phân biệt chân không thì hiểu rõ quan hệ gì. Thể thức đã vượt ra ngoài mọi hình thức. Thể thức tự nhiên ta nhận một thể thức siêu hình phong cảnh, màn kịch của bóng tối.

Ba nguyên thể mâu thuẫn, bản thể hay vô ngữ và hóa hợp là ba cảnh tượng hiện hữu của tiến trình biến chuyển Pháp mê tr kh.

Như quán chiếu hình thức là chân không mà ta nhận một thể tánh Không hay thể tánh duyên sinh của m i s m i v t. Như thể thức thể tánh Không của m i s m i v t mà ta khai mở Tu giác Siêu việt, phá trừ âu kh b t công, phi n não của hiện tượng giới. Thể thức tánh Không thể thức chân không là hình thức, như vậy ta khi mở tâm thức lòng xót thương ( i t , mahakaruna) tương dưỡng cứu, chỉ không nên kín nên an vui v k. Về thể thức của loài người là thể thức Thích-ca đã thể hiện rõ sau khi chứng đạo diệt già B. Và đây cũng là bản nguyên của m i k tâm thức (B -tát h nh) trong i.

Chỉ trí (mahà prajña) hay chỉ trí là hai lời nói của một Tu giác Siêu việt trên vận hành chuyển hóa an nhiên. Thể thức thể tánh Không là hiện sinh của biệt lập

Phá mê tr kh . Ch th , khách th , h u, vô, tâm, v t... u v ng l ng tr c s th t, tr c th c t i. ó là ý ngh a c a câu trong Kinh Ru t: “Này ng i con dòng Sari, m i hi n t ng u mang t tánh Không. M i hi n t ng u không sinh, không di t, không d , không s ch, không h thêm c ng ch ng h b t.” M i khái ni m u v ng l ng tr c ph ng pháp tri t-phá-không-ng ng-nh ng- o-v ng là bi n ch ng Phá mê tr kh này. Nó tri t phá ngay c s mê ch p vào n n t ng tri t phá này. Vì ph ng pháp tri t-phá-không-ng ng-nh ng- o-v ng (prasangavākya, *reductio ad absurdum*), là bi n ch ng Phá mê tr kh , không là m t l p thuy t. Nó ng ngoài m i lý thuy t. Nó sa th i m i lu n c b ng con ng x b , kh c t không ng ng t i cùng c c.

Th th ng, ng i ta hay gi i quy t i l p, mâu thu n b ng cách a chúng vào m t t ng th , m t bình th th ba mà ó (ng i ta hy v ng r ng) chúng hòa h p v i nhau. Nh ng ó ch là hòa h p gi t o, ch lúc th tiêu nhau, n u không nói là lý thuy t ng y trang, chi n thu t, i th i, i c h i c ng b c, ch không ph i là con ng siêu vi t mâu thu n và tranh ch p trong c u cánh tôn tr ng s s ng và con ng i c a bi n ch ng Phá mê tr kh trong Kinh Ru t.

Tu giác Siêu vi t hay bi n ch ng Phá mê tr kh kh c t l i gi i quy t mà -th th c t i trên. Tuy v y v n không a ra m t ch thuy t nào khác. Bao lâu còn ng trong m t ch thuy t, t c còn t o ra mâu thu n, còn t o ra o t ng, còn t o ra ch ng i. Ph i tri t-phá-không-ng ng-nh ng- o-v ng (m i Bi n k s ch p) cho n khi siêu vi t ra tu giác. Tuy tri t phá cùng c c nh v y mà không r i vào ch ngh a phá ho i c a H vô ch ngh a (nihilisme). Ch khác nhau gi a H vô ch ngh a và bi n ch ng Không, hay bi n ch ng Phá mê tr kh là: H vô ch ngh a t kh c và tàn phá h t m i s (tr h , d nhiên!), còn bi n ch ng Không, hay bi n ch ng Phá mê tr kh thì không th y có s gì (vì là t tánh Không) tàn phá. Bi n ch ng Không, hay bi n ch ng Phá mê tr kh ch ph nh n, ch tri t phá tà ki n, v ng t ng mà thôi. Tri t phá nh ng th ó gi i phóng th t s con ng i kh i m i ràng bu c c a am mê, cu ng tín và nghi p d (Kle as và Karma). Ph nh n và tri t phá m i khái ni m, ý ni m, v ng t ng có ngh a là ý th c tri t v s sai l c và nguy hi m c a các khái ni m ó trên ng v th c t i. Tác phong c a k mang bi n ch ng Không, bi n ch ng Phá mê tr kh là tác phong d ng ho t c a i hùng i l c trong s sáng su t c a tu giác và t bi. Y u tính c a bi n ch ng Không, bi n ch ng Phá mê tr kh là hi n sinh s hóa h p gi a loài ng i b ng s kh c t c ch p và v k .

Chính ngay trong b n Kinh Ru t, o n 4, ta th y Tu giác Siêu vi t kh c t ngay c nh ng cái mà ng i h c Ph t s c l y làm giáo lý n ng t a. Vì sao? Vì Tu giác Siêu vi t không cho con ng i c u h c gi i ãi, mê ch p, dù là mê ch p vào chân lý, vào giáo lý c a mình theo. Tu giác Siêu vi t t o s b t an tr ng c u con ng i s m tìm ra an nh c a vô thì. Tu giác Siêu vi t không l i m t i m t a nào cho con ng i l i vào mà l p thuy t hay x ng minh chân lý. Tu giác Siêu vi t là tr c di n cu c i, tr c di n dòng s ng t mình hoàn thành s nghi p gi i phó ng cho chính mình. Kinh Ru t di n t s Phá mê tr kh t i k cùng, ta hãy c: “Trong chân không không có n m h p th (s c th t ng hành th c), không có 18 gi i



(dhātu), g m sáu c n là m t tại m i l i thân, và ý; sáu tr n là ho t đ ng c a sáu giác quan: s th y, tỉ ng nghe, mùi ng i, v n m, s ch m, và tâm nh, hay nh t ng c a tâm; và sáu th c, t c là s bi t (ý th c) n y sinh ra khi sáu c n i di n v i sáu tr n.” Kinh Ru t c ng phá c khái ni m vô minh. Vì vô minh là không th t có (xem Astasàhasrikàprajñàpàramitā). Nàgàrjuna nói r ng “n u vô minh có th t, vô minh là th c h u, thì làm sao ta có th phá b ? Làm sao ta có th t kh c? (xem Mādhyamikakaricā). Vô minh không th c h u, nó ch là m t nh n th c lu n (epistemic status). Vô minh óng hai vai trò th ng và ch ng: m t là nó che m th c t i (āvarana), hai là phá v ng t ng (asatkhyāpana). Vì nó che m , nên nó l ra k h cho k t nh th c dùng ó mà phá i vén m th c t i t i h u.

Vì vô minh không th c, nên Kinh Ru t nói: *Không có vô minh, không có ch m d t vô minh. Không có già ch t, không có h t già ch t*, nh Kinh Ru t vì t c ng mang ý ngh a t ng t , ngh a là Tu giác Siêu vi t không bám víu vào gi t ng c a danh t ng và ý ni m s ng ch t.

Kinh Ru t vì t ti p *Không có kh , không có nguyên nhân c a kh , không có gi i thoát, không có con ng gi i thoát.* ây bi n ch ng Không, bi n ch ng Phá mê tr kh tri t phá toàn th s ch p tr c, c t n vào B n chân lý t i h u v Kh (T di u , Catvāryāryasatyāni) mà c Ph t ã trình bày trong l n thuy t pháp u tiên thành Balan i, xem y nh nh ng giai o n ti m ti n, i tìm th c t i chân lý. i v i Trung Quán Lu n, i v i bi n ch ng Phá mê tr kh , ch có chân nh và th t c . Ngó b ng Tu giác Siêu vi t là chân lý, ngó b ng k hái ni m, v ng t ng, là th t c . B n chân lý v Kh (kh , t p, di t, o) c chia ra nh sau:

- Kh , nguyên nhân c a kh , con ng gi i thoát kh (Kh , t p, o) thu c v th t c .
- Gi i thoát (di t, nirodhasatya hay Nirvà a) m i là chân nh .

Phá t t c m i v ng t ng, khái ni m, ch ngh a, ló bày ra Tu giác Siêu vi t. S t do cu i cùng. Tu giác Siêu vi t là m c a ch Ph t trong ba i. ó là ý ngh a c a câu trong Kinh Ru t: *Các ng giác ng trong quá kh , trong hi n t i c ng nh trong t ng lai u n ng theo Tu giác Siêu vi t mà phát hi n Vô th ng Chánh ng Chánh giác.*

B i v y Tu giác Siêu vi t là c u cánh c a bi n ch ng Phá mê tr kh , bi n ch ng Không. Tu giác Siêu vi t là tuy t i, là t do, là Nh lai (tathāgatha) và Nh lai, vì nhân duyên i trí (mahāprajñā) và i t (mahākāraṇa) mà hi n hi n ra muôn nghìn hình thái c a nh ng K T nh th c c u i, c u sinh dân. Nh Lai gi a lòng sinh dân th ng h n, b àn áp, Phá mê tr kh . gi a lòng th ng kh , nh ng tâm th c là tâm th c nh nhiên, không nhi m ô, không cấu b n, không v ng m c.

T t c chúng ta th y u là Nh lai, là nh ng K T nh th c, n u chúng ta ch u phát hi n và s đ ng Tu giác Siêu vi t trong ý ngh , trong l i nói và trong hành ng c a mình. Trên con ng th c hi n Tu giác Siêu vi t, Kinh Ru t là y li u t i h u, s a

d n tâm th c chúng ta, ti n t i vi c siêu su t mình và thoát m i sinh dân, hoàn thành linh ng : *Gate gate pàragate pàrasamgate Bodhisvaha*.

Và chính ngay giây phút này ây là lúc th c hi n vi c ó. Lý do khi n chúng tôi t hi n mình làm công vi c d ch và chú gi i Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t, dù v n ý th c th ng tr c r ng nó không ph i là chuy n thu c kh n ng và ph n v c a mình. Nó là vi c làm c a các hàng i trí th c, thi n tri th c. Nh ng bi t làm sao?

Tr ng hu ng mà m i ng i u tìm l i v th c t i nh nhiên, m i ng i u ng ng mong an l c, nói t i an l c, ngh t i an l c, hành ng hay th ng cho an l c. Nh ng an l c thì t ch d m mù kh i. Tr ng hu ng mà “tr m ng i nh m t” u ca t ng hòa h p, òi h i hòa h p, i u h p, dù cùng phát ngôn khác bi t trên nh ng c o kiên c . Ch a bao gi ng i ta nói t i hòa h p nhi u nh bây gi . Song ch a ai gi i thích là hòa h p th nào? Gi a ai, v i ai, cho ai? Hòa h p gi a nh ng th c t i nào, ch ngh a nào? Ai hòa h p cho ai và v i ai? Ai, ai ang v ng lên m t l i bi thi t, bu n tênh, ai oán? C th m t nghìn tri u câu h i, i tho i, i ch i, th ng thuy t m c lên nghìn tri u chi c u lâu trong ôi m t h vô.

Ph i *hóa* mình i thì m i có th h p c. Vì ch *hòa* ngày nay ã m t cái ngh a uyên nguyên c a nó r i. Ngày nay nói t i *hòa* là nói t i s c m nh, nói t i t ng quan v l c. *Hòa* bi n thành t m hoãn, tiêu di t nhau, ch không ph i là ch m d t vi c tiêu di t nhau. Ph i *hóa* mình i b ng bi n ch ng ly ni m c a Kinh Ru t Tu giác Siêu vi t thì m i h p c. Ai ây trong 30 tri u ng i ông o ch u r bùn ng d y, v t t t c nh ng am mê ch ngh a, th n t ng, d t t m lòng v k cu i cùng gi i thoát sinh dân?

Dù vi c d ch và chú gi i Kinh Ru t ch a c c n tr ng, nghiêm túc, m t ph n vì s h c, m t ph n vì th i gian và hoàn c nh. Nh ng chúng tôi không ng i cho ra i s m, vì tinh vào hùng l c c a b n Kinh. Riêng cái linh ng Tu giác Siêu vi t thôi, in ra c ng giống lên tí ng tr ng th n, th c t nh h n linh con ng i và nôi gi ng. B n d ch và chú gi i ch là th ph .

úng ch ng, không úng ch ng? Ít ra chúng tôi c ng hoàn t t c m t l i nguy n: ph ng hi n công vi c d ch gi i này cho nh ng K T nh th c Vi t Nam, ang âm th m t ng c và hi n sinh Kinh Ru t gi a n i thành lo n t ng, kh au, hay trên ru ng ng cháy . Và c bi t t ng B -tát Qu ng c và Nh t Chi Mai.

R ng Trúc, vi t xong êm tr ng tròn tháng t Ph t l ch 2517.

**Thi V**

Printed in France by Imprimerie VOV. 25, rue Jaffeux, 92230 Gennevilliers, France.

(c) 1973, D ch gi & R ng Trúc.

---o0o---

H t

